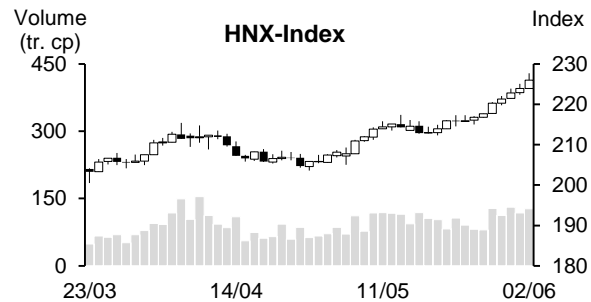
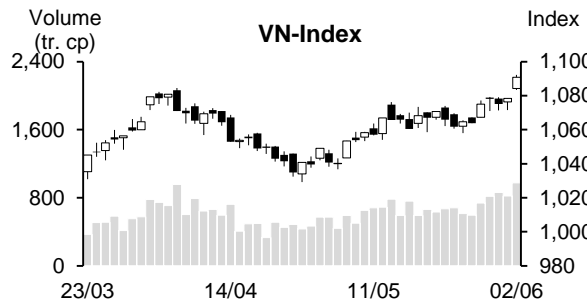


02/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,090.84	1.15%	1,086.96	1.77%	226.03	0.92%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,037.65	21.08%	291.83	55.86%	132.02	9.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	973.61	18.68%	263.73	61.91%	127.00	7.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	695.67	39.95%	152.99	72.39%	106.71	19.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,355	32.38%	7,223	64.65%	1,870	13.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,886	30.88%	6,405	73.26%	1,795	10.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,356	48.70%	3,699	73.15%	1,551	15.73%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	245	55%	23	77%	94	30%
Số mã giảm	150	34%	4	13%	175	56%
Số mã đứng giá	51	11%	3	10%	46	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch khởi sắc với sự bùng nổ cả về điểm số và thanh khoản. VN-Index tạo gap tăng ngay khi mở cửa khi nhóm cổ phiếu ngân hàng đồng loạt nổi sóng. Trong suốt khoảng thời gian giao dịch sau đó, các cổ phiếu ngân hàng tiếp tục nói rộng đà tăng và đóng góp gần như toàn bộ số điểm tăng cho VN-Index. Đồng thời, lực cầu cũng lan tỏa nhưng chỉ một số ít nhóm cổ phiếu thực sự tăng đồng thuận như chứng khoán, bán lẻ hay dầu khí. Sự hưng phấn của các nhà đầu tư đã đẩy thanh khoản trong phiên hôm nay tăng vọt lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 12/2022.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD nói rộng khoảng cách lên phía trên so với Signal củng cố tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 69 thể hiện đà tăng điểm đang mạnh lên, cho thấy chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tám và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số đang đứng trước cơ hội hướng lên thử thách vùng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, xu hướng phục hồi ngắn hạn của thị trường đang mạnh lên sau phiên tăng 02/06. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng, với mục tiêu chính là cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DCM, NKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Mua	05/06/23	15.65	15.65	0.0%	18.35	17.3%	14.9	-4.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DCM	Quan sát mua	05/06/23	24.7	27.3-28.5	23.9	Nền tảng tốt thoát nền tích lũy kèm vol tăng trở lại -> khả năng vào nhịp tăng mới
2	NKG	Quan sát mua	05/06/23	15.85	19-20	15	Nền tảng tốt thoát nền tích lũy kèm vol tăng trở lại -> khả năng vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.15	13.8	31.5%	19.4	40.6%	12.8	-7.2%	
2	DPR	Mua	24/04/23	56.6	52.1	8.6%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	GAS	Mua	09/05/23	92	93.1	-1.2%	100	7.4%	91.6	-2%	
4	TPB	Mua	10/05/23	26.3	23.55	11.7%	28	18.9%	22.3	-5%	
5	MBB	Mua	11/05/23	19.7	18.5	6.5%	20	8.1%	17.9	-3%	
6	HCM	Mua	15/05/23	27.4	26.05	5.2%	31.5	21%	24.9	-4%	
7	TCB	Mua	22/05/23	32.2	29.65	8.6%	32.5	10%	28.5	-4%	
8	LAS	Mua	23/05/23	10.8	10.3	4.9%	13.1	27%	9.6	-7%	
9	DVN	Mua	26/05/23	18.4	17.5	5%	19.3	10%	16.9	-3%	
10	VIB	Mua	29/05/23	23.05	21.05	9.5%	24.9	18%	20.3	-4%	Nâng giá mục tiêu lên ngưỡng 24.9
11	CTG	Mua	30/05/23	28.65	28	2.3%	31.1	11%	27.2	-3%	
12	VSC	Mua	31/05/23	29.2	29.1	0.3%	31.6	9%	27.9	-4%	
13	REE	Mua	01/06/23	61.4	61.5	-0.2%	68.5	11%	59	-4%	
14	SSI	Mua	02/06/23	24.1	23.45	2.8%	26	11%	22.45	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

35,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong tháng 6

Theo số liệu từ CTCP Chứng khoán VnDirect, hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 5/2023 tiếp tục trầm lắng khi không có đợt phát hành TPDN riêng lẻ mới nào được thực hiện (tính đến ngày 23/5). Tổng giá trị TPDN riêng lẻ phát hành trong 5 tháng đầu năm đạt hơn 26.137 tỷ đồng giảm 80% so với cùng kỳ.

Tháng 6/2023 sẽ có khoảng hơn 35,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đáo hạn, tăng gấp đôi so với tháng 5/2023, số liệu đã loại trừ các trái phiếu được mua lại trước hạn đến ngày 23/5/2023. Nếu so cả năm, thì tháng 6 là tháng đỉnh điểm giá trị đáo hạn cao nhất so với các tháng còn lại trong năm 2023.

Tính đến ngày 23/5/2023 có khoảng 62 doanh nghiệp nằm trong danh sách chậm nghĩa vụ thanh toán lãi hoặc nợ gốc trái phiếu doanh nghiệp theo thông báo của HNX. Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp này vào khoảng 157,7 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 14,4% dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ toàn thị trường.

Khoảng hơn 45,2 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong danh sách sẽ đáo hạn trong năm 2023, chiếm khoảng 19,4% tổng giá trị đáo hạn toàn thị trường cả năm.

Xuất khẩu cá tra Việt Nam sang EU từng bước trở lại đường đua

Tính đến hết tháng 4/2023 kim ngạch xuất khẩu cá tra Việt Nam sang EU đạt 60 triệu USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 11% tỷ trọng xuất khẩu cá tra Việt Nam. Chỉ tính riêng tháng 4/2023, xuất khẩu cá tra sang thị trường này đạt 15 triệu USD, giảm 21% so với tháng trước và giảm 18% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, tính đến hết tháng 4/2023, ngành xuất khẩu cá tra Việt Nam chứng kiến hầu hết các thị trường trong khối EU giảm nhập khẩu mặt hàng này, mức sụt giảm thấp nhất là 13% và cao nhất là giảm 30% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cá tra sang EU 4 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm ngoái nhưng so với cùng kỳ những năm trước đó. “Đây cũng là con số đáng ghi nhận trong nỗ lực từng bước đưa cá tra Việt Nam trở lại đường đua sau hàng chục năm bị ‘mờ nhạt’”, VASEP đánh giá.

Giá gạo xuất khẩu tăng cao nhất 10 năm

Theo báo cáo mới đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 5 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo đạt gần 3,9 triệu tấn, tương đương 2,02 tỷ USD, tăng 40,8% về khối lượng và 49% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Đây cũng là mức tăng trưởng mạnh nhất cùng kỳ các năm từ 2013 cho đến nay.

Giá gạo xuất khẩu liên tục tăng từ đầu năm đến nay, đạt bình quân 517 USD/tấn. Đây được coi là mức giá xuất khẩu bình quân cao nhất trong 10 năm qua.

Trong 4 tháng đầu năm, Philippines là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam đạt 1,29 triệu tấn, tương đương 647,5 triệu USD, tăng 40,6% về khối lượng và tăng 53,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong nhóm 15 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất, Indonesia tăng mua gấp 26 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu gạo sang châu Âu cũng tăng trưởng gần 50%, nhất là các thị trường Hà Lan, Bỉ, Ba Lan.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Kinh Bắc (KBC) đặt mục tiêu lợi nhuận 4.000 tỷ đồng, ưu tiên trả hết nợ trái phiếu

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (mã KBC) vừa công bố tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023. Năm 2023, KBC đặt mục tiêu doanh thu đạt 9.000 tỷ đồng, gấp 9,5 lần cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế đạt 4.000 tỷ đồng, gấp 2,5 lần thực hiện năm 2022.

Quý 1/2023, KBC ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 2.223 tỷ đồng, gấp 3,2 lần cùng kỳ và là mức cao nhất trong một quý kể từ khi hoạt động. Sau khi trừ chi phí, KBC lãi ròng hơn 1.056 tỷ đồng, gấp đôi so với cùng kỳ. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp bất động sản này đã hoàn thành hơn 26% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Ghi nhận trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022, dư nợ trái phiếu của KBC vào cuối năm ngoái còn 3.900 tỷ. Tuy nhiên, sau nhiều đợt mua lại trái phiếu trước hạn, con số trên đã giảm xuống còn 2.500 tỷ đồng tại thời điểm 31/3.

Cao su Phước Hòa đặt kế hoạch lãi sau thuế công ty mẹ 2023 đi lùi 36%

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ 2023, đặt mục tiêu tổng doanh thu và lãi sau thuế mục tiêu công ty mẹ ở mức 1,813 tỷ đồng và 488 tỷ đồng, giảm lần lượt 17% và 36% so với năm trước. Với tình hình sản xuất kinh doanh như trên, tỷ lệ cổ tức mục tiêu năm 2023 trình ĐHĐCĐ là 30%, bằng tiền.

Nhìn lại năm 2022, doanh thu thuần công ty mẹ đạt 1,281 tỷ đồng, giảm 12% so với năm trước đó. Lãi sau thuế ngược chiều doanh thu, tăng 132% lên mức 767 tỷ đồng, do lợi nhuận khác của công ty mẹ đạt 690 tỷ đồng, gấp 21 lần cùng kỳ.

Tỷ lệ cổ tức bằng tiền 2022 ở mức 59.5%, tương đương tổng mức chi hơn 806 tỷ đồng, đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 40% (542 tỷ đồng), còn lại 19.5% (264 tỷ đồng). Lãi ròng hợp nhất 2022 đạt hơn 885 tỷ đồng.

Doanh thu TNG duy trì đà tăng 4 tháng liên tiếp

Trong bối cảnh xuất khẩu vẫn khó khăn, ngành dệt may chưa hồi phục, doanh thu tiêu thụ tháng 5/2023 của CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vẫn duy trì đà tăng 2% so với cùng kỳ, đạt 668 tỷ đồng.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, doanh thu TNG đạt 2,630 tỷ đồng, tăng 159 tỷ đồng, tương ứng tăng 6.5% so với cùng kỳ. Doanh thu xuất khẩu vẫn giữ vai trò chủ đạo chiếm tới 98% tổng doanh thu. Trong đó, Mỹ và Pháp là hai thị trường lớn nhất, lần lượt chiếm 47% và 16% thị phần.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	32,200	6.27%	0.16%
VCB	94,900	1.06%	0.11%
MBB	19,700	4.79%	0.09%
BID	44,700	1.82%	0.09%
CTG	28,650	2.50%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	14,900	9.56%	0.26%
KSF	42,800	3.63%	0.16%
BAB	14,300	2.88%	0.12%
PTI	31,900	10.00%	0.08%
PVS	31,000	1.31%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	65,900	-0.30%	-0.01%
VJC	96,800	-0.72%	-0.01%
DIG	21,800	-1.58%	0.00%
BMP	76,000	-3.18%	0.00%
VHC	58,300	-1.35%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTD	30,000	-5.36%	-0.03%
HUT	18,200	-1.09%	-0.02%
IPA	16,900	-1.74%	-0.02%
OCH	8,300	-3.49%	-0.02%
IDJ	15,000	-1.96%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,050	2.55%	46,115,367
MBB	19,700	4.79%	33,003,571
VND	18,300	0.55%	29,902,639
SSI	24,100	2.77%	27,310,682
VPB	19,850	2.32%	24,541,548

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,000	1.69%	22,750,494
PVS	31,000	1.31%	7,893,773
CEO	26,900	0.00%	7,795,951
AMV	5,000	-5.66%	4,731,648
NRC	5,500	-6.78%	4,023,059

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	24,100	2.77%	657.7
MBB	19,700	4.79%	644.3
SHB	12,050	2.55%	555.7
VND	18,300	0.55%	547.6
STB	28,300	1.07%	508.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	12,000	1.69%	273.3
PVS	31,000	1.31%	243.6
CEO	26,900	0.00%	210.3
IDC	42,000	0.00%	129.2
HUT	18,200	-1.09%	64.9

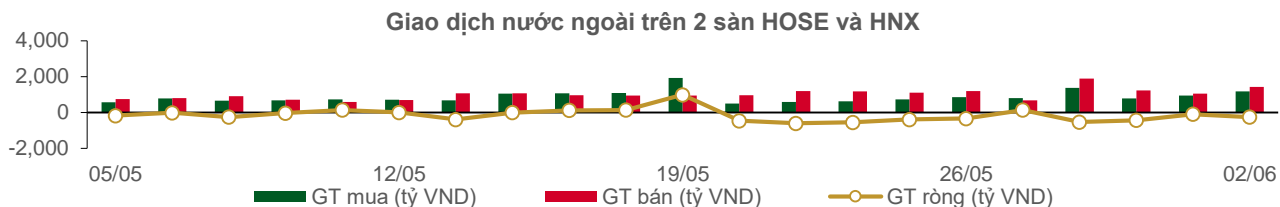
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	7,564,432	244.41
EIB	10,600,000	212.44
CTG	5,750,000	163.34
VSC	4,944,000	136.13
SHB	11,240,000	132.07

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	19.00
LHC	330,000	14.55
EVS	500,000	6.78
C69	896,700	5.74
KSF	121,000	5.49

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.51	1,162.07	50.26	1,385.09	(10.74)	(223.02)
HNX	0.30	5.76	1.71	35.35	(1.41)	(29.59)
Tổng 2 sàn	39.81	1,167.83	51.97	1,420.44	(12.16)	(252.61)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	32,200	7,376,232	238.99
CTG	28,650	6,462,400	183.72
VCB	94,900	1,021,400	96.52
VRE	27,100	2,162,100	58.62
SSI	24,100	2,414,400	58.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TVD	16,200	78,300	1.24
VCS	57,000	20,200	1.15
DTD	30,000	19,600	0.60
PVI	49,900	11,600	0.57
MBG	6,100	50,000	0.31

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	32,200	7,376,232	238.99
CTG	28,650	5,622,700	160.65
VPB	19,850	4,840,600	95.99
VNM	65,900	1,286,700	84.89
VRE	27,100	2,809,400	76.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	31,000	617,700	18.93
SD5	8,900	560,000	4.95
PTI	31,900	70,000	2.14
NVB	14,900	101,136	1.51
SHS	12,000	124,200	1.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	94,900	661,300	62.59
SSI	24,100	2,083,500	50.31
VCI	35,000	714,100	25.27
CTG	28,650	839,700	23.07
KBC	28,650	724,300	20.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	16,200	78,300	1.24
DTD	30,000	19,600	0.60
VCS	57,000	10,100	0.58
MBG	6,100	50,000	0.31
PPS	12,600	23,700	0.30

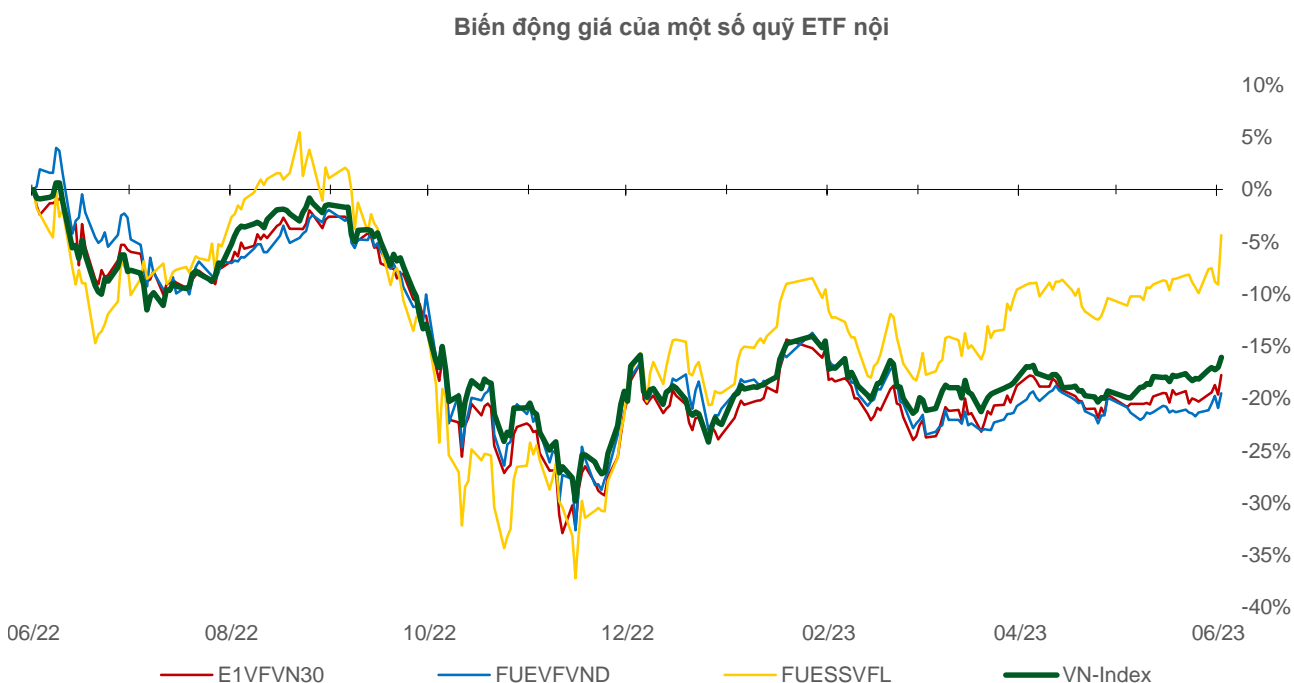
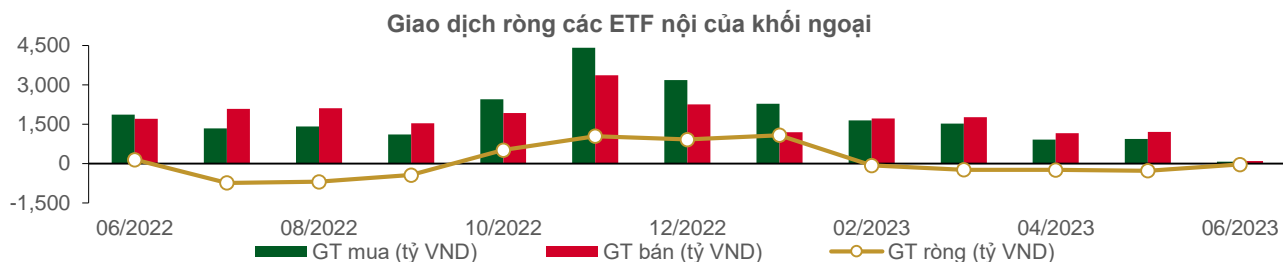
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,850	(4,708,400)	(93.37)
VNM	65,900	(1,085,900)	(71.65)
STB	28,300	(1,345,900)	(38.21)
HCM	27,400	(1,205,600)	(33.32)
GMD	51,400	(601,500)	(30.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	31,000	(613,100)	(18.79)
SD5	8,900	(560,000)	(4.95)
PTI	31,900	(70,000)	(2.14)
NVB	14,900	(101,136)	(1.51)
SHS	12,000	(114,300)	(1.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,630	2.4%	1,284,802	23.86	E1VFN30	21.11	20.78	0.33
FUEMAV30	12,900	2.4%	41,100	0.52	FUEMAV30	0.51	0.08	0.43
FUESSV30	13,020	0.0%	26,600	0.35	FUESSV30	0.28	0.01	0.27
FUESSV50	16,430	0.2%	7,700	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,040	5.2%	242,400	4.07	FUESSVFL	0.76	0.52	0.25
FUEVFN30	22,820	1.8%	1,353,977	31.18	FUEVFN30	16.60	25.25	(8.66)
FUEVN100	13,900	1.8%	103,700	1.44	FUEVN100	0.63	0.73	(0.10)
FUEIP100	7,590	0.8%	9,900	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,140	2.0%	117,613	0.82	FUEKIV30	0.24	0.58	(0.34)
FUEDCMID	8,990	-0.7%	14,000	0.12	FUEDCMID	0.01	0.06	(0.05)
FUEKIVFS	9,870	4.2%	268,402	2.61	FUEKIVFS	0.24	2.37	(2.13)
FUEMAVND	9,700	3.2%	4,000	0.04	FUEMAVND	0.04	0.00	0.04
FUEFCV50	16,500	0.8%	4,100	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,470,194	65.19	Tổng cộng	40.39	50.38	(10.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,400	7.7%	46,940	95	21,800	1,297	(103)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	310	19.2%	52,130	66	21,800	521	211	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	9.7%	47,540	90	83,800	340	(0)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,410	5.2%	10,780	4	83,800	1,383	(27)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,370	4.6%	19,830	95	83,800	1,174	(196)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,550	8.4%	4,530	152	83,800	1,215	(335)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,010	0.0%	0	25	83,800	486	(524)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	0.0%	40	75	83,800	478	(512)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	-1.6%	22,220	160	83,800	697	87	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,490	2.1%	39,720	4	21,600	1,536	46	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,890	8.0%	1,880	95	21,600	1,681	(209)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,020	6.3%	13,370	152	21,600	1,684	(336)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,690	9.0%	660	25	21,600	1,425	(265)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,240	6.2%	250	117	21,600	1,648	(592)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,240	-5.3%	650	45	21,600	690	(550)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	900	7.1%	4,420	75	21,600	699	(201)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	550	10.0%	2,390	66	21,600	603	53	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,160	4.5%	86,940	160	21,600	1,235	75	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	80	14.3%	131,760	90	19,700	36	(44)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	860	53.6%	291,800	4	19,700	902	42	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,880	22.1%	198,730	95	19,700	1,687	(193)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,910	22.4%	6,560	152	19,700	1,568	(342)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	950	25.0%	56,100	25	19,700	868	(82)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	730	35.2%	6,520	25	19,700	518	(212)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	320	23.1%	41,410	66	19,700	497	177	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	20	100.0%	61,330	4	72,300	0	(20)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	150	7.1%	8,270	95	72,300	59	(91)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	200.0%	84,980	4	40,800	0	(30)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	300	11.1%	80,280	95	40,800	199	(101)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	520	8.3%	34,040	152	40,800	350	(170)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	370	27.6%	130	45	40,800	133	(237)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	3.3%	105,870	160	40,800	379	69	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	630	-7.4%	13,850	4	13,650	707	77	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,590	6.3%	19,270	95	28,300	4,377	(213)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,600	4.3%	29,020	152	28,300	4,390	(210)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,450	6.6%	1,750	45	28,300	1,059	(391)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	940	19.0%	7,430	66	28,300	1,327	387	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,040	9.2%	15,650	160	28,300	3,864	(176)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	12.5%	45,490	90	32,200	77	(13)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,720	68.6%	124,060	4	32,200	1,737	17	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,840	26.0%	5,870	95	32,200	1,647	(193)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,920	26.3%	8,750	152	32,200	1,624	(296)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,900	29.3%	3,050	75	32,200	1,287	(613)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,390	24.1%	9,210	66	26,300	1,371	(19)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	5.3%	22,030	90	53,400	152	(48)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	150	-11.8%	41,000	4	53,400	90	(60)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	950	1.1%	11,200	95	53,400	593	(357)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,190	-20.7%	4,860	152	53,400	675	(515)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,820	29.4%	6,740	95	23,050	2,397	(423)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	400	90.5%	51,510	66	23,050	669	269	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	20	-33.3%	53,460	4	65,900	70	50	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	200	-4.8%	26,760	95	65,900	55	(145)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	200	11.1%	110,770	90	19,850	147	(53)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,020	9.7%	57,070	95	19,850	878	(142)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	810	11.0%	51,990	117	19,850	506	(304)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,770	11.3%	2,050	75	19,850	1,130	(640)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	270	8.0%	58,620	90	27,100	281	11	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	10	0.0%	191,430	4	27,100	14	4	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	480	4.4%	9,390	95	27,100	365	(115)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	520	4.0%	16,330	152	27,100	364	(156)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	630	8.6%	220	45	27,100	198	(432)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,800	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	31,000	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	18,450	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	19,700	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,950	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,600	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	42,000	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,900	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	66,000	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,060	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	40,800	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	23,050	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,418	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	37,350	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	38,250	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,350	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	73,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	26,300	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	94,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,700	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,650	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	32,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	21,800	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,850	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,700	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,050	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	58,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	53,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,450	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,400	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,100	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	65,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	158,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	112,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912